



shēn chǔ

身处

verb phrase · to be in (a situation or place)

Example Sentences

tā shēn chù kùn jìng què yī rán lè guān
他身处困境却依然乐观。

He is in a difficult situation but remains optimistic.

shēn chǔ yì xiāng shí tā cháng cháng xiǎng niàn jiā rén
身处异乡时，他常常想念家人。

When in a foreign land, he often misses his family.

Trace each character, then write the word on your own.

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身
处	处	处	处	处	处	处	处	处	处